

NỘI DUNG

Báo cáo của Hội Giám đốc

Báo cáo kết quả thực hiện Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Bảng của Hội đồng

Báo cáo của Hội đồng

Báo cáo của Hội đồng

Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ

Phụ lục số 1: Tài sản

Phụ lục số 2: Chi phí

Phụ lục số 3: Thuế

Phụ lục số 4: Báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ - TKV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Báo cáo của Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Ban chủ của công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập theo Quyết định số 578/QĐ-VH&CN của ngày 03 tháng 04 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân - Khung sát Việt Nam và việc tổ chức lại Công ty TNHH MTV Vật tư, Vật tư và Xây dựng Công nghiệp được thực hiện theo Quyết định số 578/QĐ-VH&CN của Ủy ban Nhân dân - Khung sát Việt Nam ngày 13/06/2013 và đồng ý thay đổi tên gọi từ ngày 01/01/2018.

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 32
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	33
Phụ lục 02: Các khoản vay	34 - 38
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39
Phụ lục 04: Báo cáo bộ phận	40



Ông Trương Quang Vũ Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát độc lập

Ông Phạm Quang Tuấn Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2018)
Ông Phạm Văn Cường Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2018)
Bà Tô Thu Lan Thành viên
Ông Hoàng Kiên Thành viên (Đã nhậm ngày 18 tháng 04 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã được hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

CÔNG ĐỘ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC BỚI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về các báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày trong được, hợp lý định hình tài chính, các số liệu hợp đồng kinh doanh, các khoản thu nhập và chi phí của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về các số liệu và các tài liệu.

- Kiểm toán và đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty. Công ty xác định là cần phải có thêm báo cáo về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về các số liệu và các tài liệu.
- Lưu ý đến các điểm cần chú ý trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.
- Đưa ra các giải pháp và đề xuất để cải thiện tình hình.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập theo Quyết định số 526/QĐ-Vinacomin ngày 03 tháng 04 năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100707 đăng ký lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 03/01/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Tài	Chủ tịch
Ông Trần Minh Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên
Ông Trần Quốc Thành	Thành viên
Ông Tạ Quang Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Minh Nghĩa	Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Phó Giám đốc
Ông Trương Quang Vê	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Quang Tuyền	Trưởng ban	
Ông Phạm Văn Quảng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2018)
Bà Tô Thị Lan	Thành viên	
Ông Hoàng Kiên	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty:

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Địa chỉ: Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc

Trần Minh Nghĩa
Giám đốc

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được lập ngày 20 tháng 08 năm 2018, từ trang 5 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - TKV cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Việt Nam (VAE). Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 14 tháng 08 năm 2017

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh

Nguyễn Thị Hải Hương

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0367-2018-002-1

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		855.151.407.373	816.634.590.812
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	17.523.315.691	22.894.989.469
111	1. Tiền		17.523.315.691	22.894.989.469
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		660.408.697.925	646.556.582.003
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	654.926.166.452	644.086.198.532
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	5.022.729.890	2.660.099.704
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	840.876.499	298.195.076
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(777.495.440)	(777.495.440)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	396.420.524	289.584.131
140	IV. Hàng tồn kho	9	166.668.426.173	134.395.256.240
141	1. Hàng tồn kho		166.668.426.173	134.395.256.240
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.550.967.584	12.787.763.100
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	7.669.530.587	9.604.237.430
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.880.826.724	2.702.994.212
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	610.273	480.531.458
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		105.776.727.401	124.295.314.288
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		130.000.000	130.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	130.000.000	130.000.000
220	II. Tài sản cố định		96.341.960.806	110.395.899.991
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	96.341.960.806	110.395.899.991
222	- Nguyên giá		487.232.361.171	509.237.826.991
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(390.890.400.365)	(398.841.927.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		261.990.898	111.604.545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	261.990.898	111.604.545
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.042.775.697	13.657.809.752
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	9.042.775.697	13.657.809.752
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		960.928.134.774	940.929.905.100

3-0
HÀ
TY
IÊN
SC
NG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		796.669.360.853	769.702.325.953
310	I. Nợ ngắn hạn		769.796.820.376	739.350.361.557
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	437.812.797.875	381.383.849.867
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.179.406.494	2.988.018.173
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.046.992.955	90.108.062
314	4. Phải trả người lao động		39.217.457.881	47.619.502.413
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.660.206.640	274.908.407
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.875.271.925	3.233.972.896
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	264.369.989.405	297.698.937.594
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	9.000.000.000	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.634.697.201	6.061.064.145
330	II. Nợ dài hạn		26.872.540.477	30.351.964.396
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	25.898.591.714	29.437.402.633
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	973.948.763	914.561.763
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		164.258.773.921	171.227.579.147
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	164.258.773.921	171.227.579.147
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.960.446.091	8.960.446.091
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.298.327.830	12.267.133.056
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		5.298.327.830	12.267.133.056
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		960.928.134.774	940.929.905.100

che

uuu



Ngô Thị Hồng Thoan

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Hoàng Xuân Tùng

Kế toán trưởng

Trần Minh Nghĩa

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017	
		VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.010.720.269.456	1.714.686.174.693
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	477.250.074	18.208.890
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.010.243.019.382	1.714.667.965.803
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.911.070.444.406	1.608.959.603.712
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.172.574.976	105.708.362.091
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	91.746.305	136.852.900
22	7. Chi phí tài chính	27	16.788.968.117	13.245.013.039
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		15.188.076.157	13.125.834.917
25	8. Chi phí bán hàng	28	64.420.085.214	68.296.823.525
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	14.462.190.445	11.020.289.603
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.593.077.505	13.283.088.824
31	11. Thu nhập khác	30	3.586.884.923	2.742.046.412
32	12. Chi phí khác	31	557.052.641	690.096.604
40	13. Lợi nhuận khác		3.029.832.282	2.051.949.808
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.622.909.787	15.335.038.632
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	1.324.581.957	3.067.007.726
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.298.327.830	12.268.030.906
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	353	818

giao

Phạm Thị Ngọc Bích
Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2018

uuu

Hoàng Xuân Tùng
Kế toán trưởng



Trần Minh Nghĩa
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01 1. Lợi nhuận trước thuế		6.622.909.787	15.335.038.632
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.529.476.678	21.561.180.003
03 - Các khoản dự phòng		9.000.000.000	5.315.000.000
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(26.015)	2.040
05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.075.479.262)	(46.049.891)
06 - Chi phí lãi vay		15.188.076.157	13.125.834.917
08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.264.957.345	55.291.005.701
09 - Tăng/giảm các khoản phải thu		(13.550.251.711)	(74.695.685.595)
10 - Tăng/giảm hàng tồn kho		(32.273.169.933)	(51.829.394.796)
11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		51.896.405.699	54.573.959.414
12 - Tăng/giảm chi phí trả trước		6.549.740.898	7.546.302.914
14 - Tiền lãi vay đã trả		(15.188.076.157)	(13.125.834.917)
15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(504.789.243)	(4.477.177.932)
16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		256.838.000	109.300.000
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.405.151.000)	(4.271.561.890)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.046.503.898	(30.879.087.101)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3.253.325.443)	(2.373.148.149)
22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.650.233.098	53.418.581
27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		52.647.762	46.049.891
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		449.555.417	(2.273.679.677)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33 1. Tiền thu đi vay		1.452.248.113.455	1.289.711.037.158
34 2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.489.115.872.563)	(1.248.518.332.461)
36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9.000.000.000)	(10.496.000.000)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(45.867.759.108)	30.696.704.697
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.371.699.793)	(2.456.062.081)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		22.894.989.469	18.114.290.191
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		26.015	(2.040)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		17.523.315.691	15.658.226.070

Ngô Thị Hồng Thao

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Hoàng Xuân Tùng

Kế toán trưởng

Trần Minh Nghĩa

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV được thành lập theo Quyết định số 526/QĐ-Vinacomin ngày 03 tháng 04 năm 2013 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Vật tư, Vận tải và Xếp dỡ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700100707 đăng ký lần đầu ngày 25/06/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 03/01/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 1, khu 2, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), tương đương với 15.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh vật tư phụ tùng, nhiên liệu; Cung ứng dịch vụ vận tải thủy, bộ; Cung ứng dịch vụ bốc xếp; Sản xuất dầu nhờn.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 6 tháng đầu năm 2018, do nhu cầu của thị trường sử dụng vật tư, dầu tăng cao khiến cho doanh thu của Công ty đạt 2.010 tỷ đồng, tăng 17,2% so với 6 tháng đầu năm 2017 tương ứng 296 tỷ (6 tháng đầu năm 2017 đạt 1.714 tỷ đồng). Mặc dù doanh thu tăng nhưng giá bán giảm (do giá cạnh tranh trên thị trường), điều này dẫn đến lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2018 đạt 6,6 tỷ đồng, giảm 8,7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước (6 tháng đầu năm 2017 đạt 15,3 tỷ đồng).

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ	Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Bốc xếp, vận tải thủy
Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phả	Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh	Sản xuất dầu nhờn, kinh doanh thương mại
Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Kinh doanh thương mại

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai và Xí nghiệp Vật tư Cẩm Phá giá trị hàng tồn kho dầu được xác định theo phương pháp Nhật trước - Xuất trước, còn giá trị hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định của Xí nghiệp Vận tải, Xếp dỡ, Chi nhánh Hà Nội và Văn Phòng Công ty theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đối với sản phẩm bảo hộ lao động, sản phẩm dầu được tập hợp theo đối tượng sản phẩm là chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.



Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thương mại và lãi trả chậm được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	834.613.530	409.990.963
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.688.702.161	22.484.998.506
	17.523.315.691	22.894.989.469

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	53.063.562.031	-	64.272.729.329	-
- Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinnacomin	138.650.274.616	-	239.122.085.323	-
- Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinnacomin	92.647.200.638	-	40.483.951.653	-
- Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinnacomin	61.737.790.276	-	51.491.508.339	-
- Các đối tượng khác	308.827.338.891	(777.495.440)	248.715.923.888	(777.495.440)
	654.926.166.452	(777.495.440)	644.086.198.532	(777.495.440)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	637.943.999.832	-	619.286.450.620	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Vật tư và Thiết bị Khoa học Hải Nam	-	-	980.720.400	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu ASE Việt Nam	3.472.880.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Toàn Gia QN	-	-	1.647.370.000	-
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV lữ hành Saigontourist	1.450.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Kiến trúc Quảng Ninh	44.489.890	-	-	-
- Công ty Cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh	48.400.000	-	-	-
- Ứng trước cho các khách hàng khác	6.960.000	-	32.009.304	-
	5.022.729.890	-	2.660.099.704	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu người lao động	38.529.845	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	355.440.000	-	15.000.000	-
- Tiền tạm ứng bộ phận thi hành án	46.482.000	-	46.482.000	-
- Ủy thác Hợp đồng	43.068.000	-	29.176.552	-
- Phải thu về chi phí di chuyển hàng vật tư hộ	279.750.000	-	-	-
- Phải thu khác	77.606.654	-	207.536.524	-
	840.876.499	-	298.195.076	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	130.000.000	-	130.000.000	-
	130.000.000	-	130.000.000	-

7 . TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	30/06/2018	01/01/2018
	Giá trị	Giá trị
		VND
- Hàng hóa, vật tư	396.420.524	289.584.131
	396.420.524	289.584.131

8 . NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	1.554.990.880	777.495.440	1.554.990.880	777.495.440
	1.554.990.880	777.495.440	1.554.990.880	777.495.440

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	76.715.513.061	-	58.122.771.106	-
- Công cụ, dụng cụ	19.509.000	-	3.533.500	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.052.133.342	-	5.447.603.027	-
- Thành phẩm	22.888.585.785	-	17.172.817.577	-
- Hàng hóa	62.979.809.281	-	52.788.481.862	-
- Hàng gửi đi bán	2.012.875.704	-	860.049.168	-
	166.668.426.173	-	134.395.256.240	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kho dầu nhờn - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	115.090.909
- Các dự án khác	261.990.898	(3.486.364)
	261.990.898	111.604.545

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ	1.257.375.231	1.392.132.647
- Chi phí bảo hiểm	1.111.062.859	680.855.624
- Chi phí sửa chữa	3.984.935.451	6.542.817.709
- Thuế đất và tiền thuê đất	687.197.559	-
- Các khoản khác	628.959.487	988.431.450
	7.669.530.587	9.604.237.430
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	78.414.403	313.657.651
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	553.467.328
- Sửa chữa tàu và các thiết bị khác	8.964.361.294	12.790.684.773
	9.042.775.697	13.657.809.752

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Hà Nội	64.983.251.441	64.983.251.441	39.649.855.900	39.649.855.900
- Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Quảng Ninh	-	-	25.809.817.561	25.809.817.561
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Hà Anh	-	-	32.107.974.589	32.107.974.589
- Công ty Xăng dầu B12	227.612.496.570	227.612.496.570	124.535.079.947	124.535.079.947
- Phải trả các đối tượng khác	145.217.049.864	145.217.049.864	159.281.121.870	159.281.121.870
	437.812.797.875	437.812.797.875	381.383.849.867	381.383.849.867
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	587.626.991	587.626.991	102.749.633	102.749.633

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	-	943.800.000
- Công ty Cổ phần Đồng Tả Phời - Vinacomin	4.103.880.000	1.877.370.000
- Công ty Than Hạ Long - TKV	253.897.410	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	426.759.506	-
- Công ty TNHH Vận tải Xây dựng và Thương mại Bình Minh Việt	-	57.308.771
- Công ty TNHH 25/10	117.743.500	-
- Các đối tượng khác	277.126.078	109.539.402
	5.179.406.494	2.988.018.173
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	4.784.536.916	2.821.170.000
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>		

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí tiền lương	69.523.405	71.389.483
- Chi phí điện thoại, tiền điện, chuyển phát nhanh, nước phải trả	31.205.610	54.590.763
- Chi phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	1.210.081.472	-
- Tiền phạt truy thu thuế GTGT - Chi nhánh Hà Nội	148.928.161	148.928.161
- Chi phí phải trả khác	200.467.992	-
	1.660.206.640	274.908.407

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	124.586.824	98.492.260
- Bảo hiểm xã hội	26.657.855	749.600
- Tiền hàng Chi nhánh Hà Nội nhận ủy thác phải trả khách hàng	1.335.639.344	2.583.872.298
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	388.387.902	550.858.738
	1.875.271.925	3.233.972.896

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa tài sản cố định (*)	9.000.000.000	-
	9.000.000.000	-

(*) Chi phí sửa chữa tài sản cố định của Công ty được trích vào chi phí sản xuất 6 tháng đầu năm 2018 trên cơ sở kế hoạch sửa chữa tài sản cố định năm 2018 của Công ty.

20 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	973.948.763	914.561.763
	973.948.763	914.561.763

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000	8.960.446.091	-	158.960.446.091
Lãi trong kỳ trước	-	-	12.268.030.906	12.268.030.906
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	8.960.446.091	12.268.030.906	171.228.476.997
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	8.960.446.091	12.267.133.056	171.227.579.147
Lãi trong kỳ này	-	-	5.298.327.830	5.298.327.830
Phân phối lợi nhuận	-	-	(12.267.133.056)	(12.267.133.056)
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	8.960.446.091	5.298.327.830	164.258.773.921

(*) Phân phối lợi nhuận 2017 của Công ty được thông qua Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/18/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 04 năm 2018, phương án như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	12.267.133.056
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	214.858.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.052.275.056
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 600 đồng)	9.000.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	76.500.000.000	51,00	76.500.000.000	51,00
Công ty TNHH MTV Đại Vạn Phú	26.500.000.000	17,67	26.500.000.000	17,67
Các cổ đông khác	47.000.000.000	31,33	47.000.000.000	31,33
	<u>150.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>150.000.000.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	10.496.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	9.000.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.000.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả (*)	9.000.000.000	10.496.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	9.000.000.000	10.496.000.000
- Số dư cuối kỳ	<u>-</u>	<u>-</u>

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện chi trả cổ tức, lợi nhuận cho cổ đông khác bằng tiền là 4.410.000.000 đồng, riêng đối với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam thực hiện bù trừ công nợ số tiền là 4.590.000.000 đồng.

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.960.446.091	8.960.446.091
	<u>8.960.446.091</u>	<u>8.960.446.091</u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty từ năm 2013 đến năm 2063. Diện tích tổng khu đất thuê là 82.066,04 m² và các Hợp đồng thuê đất tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh để sử dụng với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty từ năm 2013 đến năm 2045. Diện tích tổng khu đất thuê là 8.689,6 m². Theo các Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn Hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:	5.984.948.025	5.984.948.025

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
- USD	102,02	102,02

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	1.962.590.294.971	1.658.491.962.642
Doanh thu dịch vụ	48.129.974.485	56.194.212.051
	<u>2.010.720.269.456</u>	<u>1.714.686.174.693</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)</i>	<u>1.948.812.125.105</u>	<u>1.627.470.169.862</u>

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	477.250.074	-
- Hàng bán bị trả lại	-	18.208.890
	<u>477.250.074</u>	<u>18.208.890</u>

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.856.167.639.474	1.553.955.460.205
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	54.902.804.932	55.004.143.507
	<u>1.911.070.444.406</u>	<u>1.608.959.603.712</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	52.647.762	46.049.891
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	13.072.490
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	26.015	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	39.072.528	77.730.519
	<u>91.746.305</u>	<u>136.852.900</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.188.076.157	13.125.834.917
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.281.837.880	(105.319.425)
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	319.054.080	224.495.507
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	2.040
	<u>16.788.968.117</u>	<u>13.245.013.039</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.135.724.666	3.699.808.516
Chi phí nhân công	28.291.132.901	30.101.860.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.618.575.550	8.563.192.529
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.673.992.238	13.041.095.145
Chi phí khác bằng tiền	12.700.659.859	12.890.866.790
	<u>64.420.085.214</u>	<u>68.296.823.525</u>

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	706.000.193	1.168.127.005
Chi phí nhân công	3.757.679.280	3.751.101.995
Chi phí khấu hao tài sản cố định	785.497.737	1.083.851.828
Thuế, phí và lệ phí	223.717.042	141.420.100
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.297.088.263	1.183.997.654
Chi phí khác bằng tiền	4.692.207.930	3.691.791.021
	14.462.190.445	11.020.289.603

30 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập do khuyến khích giảm tỷ lệ hao hụt và bảo quản tốt hàng hóa	197.160.590	280.295.512
Thu tiền điện Công ty TNHH Bảo Long	243.077.587	382.802.727
Thanh lý tài sản cố định	3.022.831.500	1.825.846.655
Các khoản khác	123.815.246	253.101.518
	3.586.884.923	2.742.046.412

31 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Chi tiền điện trả hộ Công ty TNHH Bảo Long	243.077.587	382.802.727
- Chi thưởng cho công nhân viên do tiết kiệm nhiên liệu	197.160.590	280.295.512
- Chi phí quy hoạch, lập bản đồ hiện trạng kho dầu nhờn	115.090.909	-
- Các khoản khác	1.723.555	26.998.365
	557.052.641	690.096.604

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.622.909.787	15.335.038.632
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.622.909.787	15.335.038.632
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.324.581.957	3.067.007.726
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(224.462)	2.891.700.874
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(504.789.243)	(4.477.177.932)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	819.568.252	1.481.530.668

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.298.327.830	12.268.030.906
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.298.327.830	12.268.030.906
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	353	818

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	95.949.074.719	97.772.136.943
Chi phí nhân công	52.368.518.433	58.494.888.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.529.476.678	21.561.180.003
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.884.662.432	24.661.578.398
Chi phí khác bằng tiền	23.858.541.625	23.187.174.590
	223.590.273.887	225.676.958.082

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.523.315.691	-	22.894.989.469	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	655.897.042.951	(777.495.440)	644.514.393.608	(777.495.440)
	673.420.358.642	(777.495.440)	667.409.383.077	(777.495.440)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	290.268.581.119	327.136.340.227
Phải trả người bán, phải trả khác	439.688.069.800	384.617.822.763
Chi phí phải trả	1.660.206.640	274.908.407
	731.616.857.559	712.029.071.397

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và tương đương tiền	17.523.315.691	-	-	17.523.315.691
Phải thu khách hàng, phải thu khác	655.767.042.951	130.000.000	-	655.897.042.951
	673.290.358.642	130.000.000	-	673.420.358.642
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	22.894.989.469	-	-	22.894.989.469
Phải thu khách hàng, phải thu khác	644.384.393.608	130.000.000	-	644.514.393.608
	667.279.383.077	130.000.000	-	667.409.383.077

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	264.369.989.405	25.898.591.714	-	290.268.581.119
Phải trả người bán, phải trả khác	439.688.069.800	-	-	439.688.069.800
Chi phí phải trả	1.660.206.640	-	-	1.660.206.640
	705.718.265.845	25.898.591.714	-	731.616.857.559
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	297.698.937.594	29.437.402.633	-	327.136.340.227
Phải trả người bán, phải trả khác	384.617.822.763	-	-	384.617.822.763
Chi phí phải trả	274.908.407	-	-	274.908.407
	682.591.668.764	29.437.402.633	-	712.029.071.397

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.452.248.113.455	1.289.711.037.158

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(1.489.115.872.563)	(1.248.518.332.461)

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh
(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Doanh thu	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
		1.948.812.125.105	1.627.470.169.862
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	464.409.000	483.000.000
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	61.436.173.463	56.057.802.523
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	(*)	-	7.169.921.673
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	2.952.732.381	6.059.867.753
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	49.784.533.482	35.586.341.234
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	25.974.055.140	23.655.915.667
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	2.653.814.271	4.061.481.361
Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	12.863.230.750	8.732.682.630
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	2.299.462.300	-
Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	17.554.248.592	14.431.520.960
Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	20.256.253.294	21.545.204.804
Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	20.577.012.518	21.217.540.086
Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	34.237.670.341	31.758.175.919
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	25.503.148.213	28.865.585.021
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	108.067.197.008	90.119.446.825
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	10.795.917.613	8.625.383.141
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	31.319.072.934	14.337.718.022
Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	(*)	88.491.680	-
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	(*)	16.004.909.709	16.728.375.132
Công ty Nhiệt điện Na Dương - Vinacomin	(*)	158.744.870	112.351.050
Công ty Nhiệt điện Cao Ngạn - Vinacomin	(*)	1.146.766.143	2.086.149.830
Công ty Nhiệt điện Sơn Động - Vinacomin	(*)	7.211.898.583	7.110.576.466
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	22.066.030.066	4.567.412.207
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	16.112.547.105	6.377.174.039
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	(*)	2.327.379.500	2.226.110.600
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	11.958.615.981	11.842.870.286
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ	(*)	269.600.000	176.500.000
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	(*)	221.831.214.454	174.282.539.898
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	84.696.471.966	97.769.687.366

	Mối quan hệ	6 tháng đầu	6 tháng đầu
		năm 2018	năm 2017
		VND	VND
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	302.109.338.145	259.469.514.288
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	259.561.170.624	198.720.168.965
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	307.000.509.887	264.855.561.850
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	96.923.347.212	77.485.320.057
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	51.887.964.302	34.007.756.394
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	31.621.075.138	17.132.101.430
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	15.172.640.790	26.885.165.030
Công ty Cổ phần Kinh doanh than miền Bắc	(*)	134.952.750	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	12.740.405.745	14.998.535.617
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	23.418.849.329	20.367.397.534
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	1.287.281.683	1.683.423.981
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	(*)	371.922.500	329.197.950
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	27.350.000	37.538.850
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	15.165.362.775	15.167.025.885
Công ty Cổ phần Đồng Tà Pời	(*)	5.689.000.000	-
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	(*)	14.839.913.960	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	249.438.908	344.127.538
Mua hàng		4.729.715.988	799.726.764
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	80.460.200	27.370.150
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	323.178.319	301.557.327
Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	1.566.142	1.661.600
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	3.149.080	3.007.538
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	48.561.375	144.708.250
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	243.765.600	178.125.600
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	36.929.344	34.770.475
Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	(*)	9.636.000	24.297.300
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	(*)	519.112	656.524
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	(*)	43.244.456	19.604.000

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	32.000.000	10.200.000
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	(*)	13.407.000	31.713.000
Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	649.609.460	-
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	(*)	2.976.084.000	-
Bệnh viện Than - Khoáng sản	(*)	245.986.900	-
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	21.619.000	22.055.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		637.943.999.832	619.286.450.620
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	16.930.342.773	11.650.205.699
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	(*)	453.863.743	5.725.152.860
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	(*)	20.652.232.707	3.368.789.752
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	(*)	5.744.918.444	7.027.986.231
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	(*)	3.013.673.465	8.594.354.015
Công ty Than Mạo Khê - TKV	(*)	4.868.460.475	5.539.528.620
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	(*)	1.479.662.140	-
Công ty Than Quang Hanh - TKV	(*)	2.563.651.318	4.352.127.597
Công ty Than Thống Nhất - TKV	(*)	8.101.698.789	3.821.533.515
Công ty Than Khe Chàm - TKV	(*)	2.991.167.236	8.272.043.093
Công ty Than Dương Huy - TKV	(*)	124.860.296	5.463.422.913
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	2.160.841.731	9.983.342.685
Công ty Than Hòn Gai - TKV	(*)	39.612.786.464	5.310.348.839
Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	(*)	2.714.573.281	4.532.560.701
Công ty Nhôm Đăk Nông - TKV	(*)	97.340.848	-
Công ty Than Uông Bí - TKV	(*)	13.808.895.933	1.019.539.800
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	(*)	8.580.478.455	1.759.376.250
Tổng Công ty Điện lực	(*)	19.668.605.299	16.939.447.160
Tổng Công ty Khoáng sản - TKV	(*)	11.260.409.040	4.038.960.883
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV	(*)	508.877.160	1.512.751.460
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	12.073.245.489	4.071.166.623
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	(*)	296.560.000	163.790.000
Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đà Mai - Vinacomin	(*)	53.063.562.031	64.272.729.329
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	(*)	11.681.134.296	8.238.517.796
Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin	(*)	138.650.274.616	239.122.085.323
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin	(*)	92.647.200.638	40.483.951.653

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	(*)	61.737.790.276	51.491.508.339
Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin	(*)	13.738.502.057	12.264.206.133
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	(*)	27.769.899.245	9.973.685.774
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	(*)	17.006.605.984	21.023.423.328
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	(*)	5.197.593.909	8.383.398.760
Công ty Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	-	6.139.283.038
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	(*)	26.785.840.401	31.983.718.227
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	(*)	1.588.260.560	1.838.358.831
Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin	(*)	176.631.950	93.259.430
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	(*)	73.975.000	43.890.000
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	(*)	10.079.866.787	10.753.463.884
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	(*)	39.716.996	34.542.079
Phải trả cho người bán ngắn hạn		587.626.991	102.749.633
Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV	(*)	341.640.091	67.863.152
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	(*)	-	991.265
Bệnh viện Than - Khoáng sản	(*)	245.986.900	33.895.216
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.784.536.916	2.821.170.000
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	(*)	-	943.800.000
Công ty Cổ phần Đồng Tả Pờì - Vinacomin	(*)	4.103.880.000	1.877.370.000
Công ty Than Hạ Long - TKV	(*)	253.897.410	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	(*)	426.759.506	-

Ghi chú: (*) Đơn vị thành viên của Công ty mẹ (Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Thu thập của Giám đốc	252.532.000	297.426.000
- Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	957.256.300	1.015.573.100

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán (VAE). Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán (VAE) soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

Trần Nhật Lệ

Hoàng Xuân Tùng

Trần Minh Nghĩa



Trần Nhật Lệ

Người lập biểu

Quảng Ninh, ngày 20 tháng 08 năm 2018

Hoàng Xuân Tùng

Kế toán trưởng

Trần Minh Nghĩa

Giám đốc

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	125.051.019.076	114.251.300.956	263.978.363.965	5.957.142.994	509.237.826.991
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	32.272.727	3.036.712.993	23.298.324	10.655.046	3.102.939.090
- Thanh lý, nhượng bán	(5.970.993.548)	-	(19.137.411.362)	-	(25.108.404.910)
Số dư cuối kỳ	119.112.298.255	117.288.013.949	244.864.250.927	5.967.798.040	487.232.361.171
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	99.276.266.494	69.344.598.212	228.720.125.246	1.500.937.048	398.841.927.000
- Khấu hao trong kỳ	4.032.175.024	6.520.300.064	5.419.663.897	557.337.693	16.529.476.678
- Thanh lý, nhượng bán	(5.343.591.951)	-	(19.137.411.362)	-	(24.481.003.313)
Số dư cuối kỳ	97.964.849.567	75.864.898.276	215.002.377.781	2.058.274.741	390.890.400.365
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	25.774.752.582	44.906.702.744	35.258.238.719	4.456.205.946	110.395.899.991
Tại ngày cuối kỳ	21.147.448.688	41.423.115.673	29.861.873.146	3.909.523.299	96.341.960.806

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 62.946.246.186 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 204.306.024.117 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Địa chỉ: Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay và nợ dài hạn đến hạn	14.416.833.991	14.416.833.991	8.186.311.191	10.039.511.191	12.563.633.991	12.563.633.991
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁴⁾	2.997.200.000	2.997.200.000	1.525.100.000	1.671.500.000	2.850.800.000	2.850.800.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁴⁾	3.429.960.000	3.429.960.000	2.314.980.000	1.914.980.000	3.829.960.000	3.829.960.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quảng Ninh ⁽⁵⁾	2.224.695.600	2.224.695.600	1.112.347.800	1.112.347.800	2.224.695.600	2.224.695.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	1.061.990.000	1.061.990.000	1.658.495.000	756.495.000	1.963.990.000	1.963.990.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	4.174.188.391	4.174.188.391	874.188.391	4.174.188.391	874.188.391	874.188.391
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	528.800.000	528.800.000	701.200.000	410.000.000	820.000.000	820.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁹⁾						
	297.698.937.594	297.698.937.594	1.451.688.424.646	1.485.017.372.835	264.369.989.405	264.369.989.405

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Địa chỉ: Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	01/01/2018		Trong năm		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁴⁾	9.745.200.000	9.745.200.000	2.790.000.000	1.671.500.000	10.863.700.000	10.863.700.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁵⁾	10.104.021.428	10.104.021.428	-	1.914.980.000	8.189.041.428	8.189.041.428
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁶⁾	8.176.178.686	8.176.178.686	-	1.112.347.800	7.063.830.886	7.063.830.886
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁷⁾	4.247.960.000	4.247.960.000	4.500.000.000	756.495.000	7.991.465.000	7.991.465.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ⁽⁸⁾	9.146.876.510	9.146.876.510	-	8.272.688.119	874.188.391	874.188.391
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả ⁽⁹⁾	2.434.000.000	2.434.000.000	1.456.000.000	410.000.000	3.480.000.000	3.480.000.000
	43.854.236.624	43.854.236.624	8.746.000.000	14.138.010.919	38.462.225.705	38.462.225.705
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(14.416.833.991)	(14.416.833.991)	(8.186.311.191)	(10.039.511.191)	(12.563.633.991)	(12.563.633.991)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	29.437.402.633	29.437.402.633			25.898.591.714	25.898.591.714

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 817000003636/2017-HĐCVHM/NHCT302-VATTU ký kết ngày 12/06/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả; Hạn mức vay 250 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích vay vốn: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 62.890.178.594 đồng.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 02/2017/482360/HĐTD ký kết ngày 12/12/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 300 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 116.602.273.885 đồng.

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2017/HM/NTQN-VT ký kết ngày 29/06/2017 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Hạn mức vay 200 tỷ; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn tối đa 06 tháng theo từng lần giải ngân, thời hạn duy trì hạn mức 1 năm; Mục đích: Vay vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 72.313.902.935 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 04 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 60 đến 84 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các Dự án: Đầu tư dự án Duy trì sản xuất năm 2015 Công ty Cổ phần Vật tư - TKV, mở rộng, tự động hóa Nhà máy dầu 12/11 - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV, đầu tư xây dựng kho dầu Đông Cao Sơn - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2018 là 10.863.700.000 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả cho kỳ 01/07/2018 đến 30/06/2019 là 2.850.800.000 đồng.

5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 60 đến 84 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí vay hợp lệ, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án: Thiết bị vận chuyển, cấp bán xăng dầu năm 2015, hoán cải xe tải ben thành xe stec chở xăng, dầu, nước, đầu tư, nâng cấp mở rộng kho dầu Tây Nam Đá Mài và kho dầu số 2 cọc 6; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2018 là 8.189.041.428 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả cho kỳ 01/07/2018 đến 30/06/2019 là 3.829.960.000 đồng.



6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Hà Nội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 60 đến 84 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí vay hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án: Đầu tư dự án duy trì sản xuất năm 2014, đầu tư Dự án cửa hàng xăng dầu Hà Khánh, thực hiện dự án đầu tư nâng cấp mở rộng Nhà máy dầu 12/11; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2018 là 7.063.830.886 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả cho kỳ 01/07/2018 đến 30/06/2019 là 2.224.695.600 đồng.

7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có 03 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn từ 60 đến 84 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư các Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017 - Công ty cổ phần Vật tư TKV, nâng cấp nhà máy dầu 12/11 năm 2017, đầu tư thiết bị bốc xếp năm 2016; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2018 là 7.991.465.000 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả cho kỳ 01/07/2018 đến 30/06/2019 là 1.963.990.000 đồng.

8. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số 01/2014/482360/HĐTD ký kết ngày 11/01/2016 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả với các điều khoản như sau: Thời hạn cho vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay đầu tiên; Hạn mức vay 11.500.000.000 đồng; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Mục đích vay vốn: Thực hiện Dự án Đầu tư thiết bị kinh doanh xăng dầu năm 1015 - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV; Hình thức đảm bảo khoản vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2018 là 874.188.391 đồng, trong đó nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho kỳ 01/07/2018 đến 30/06/2019 là 874.188.391 đồng.

9. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông nghiệp và Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả

Công ty có 02 Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả, với các điều khoản như sau: Các khoản vay có thời hạn 60 tháng; Mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của các Dự án: Mua sắm 04 gầu ngoạm tự động dung tích 6m3 thuộc Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2017; Mua sắm 04 gầu ngoạm tự động dung tích 6m3 thuộc Dự án: Thiết bị bốc xếp năm 2016; Hình thức đảm bảo tiền vay bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay; Lãi suất thả nổi theo từng thời điểm của Ngân hàng. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2018 là 3.480.000.000 đồng; Trong đó nợ gốc vay đến hạn trả cho kỳ 01/07/2018 đến 30/06/2019 là 820.000.000 đồng.

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	462.622.787	-	9.644.805.758	7.517.753.250	10.164	1.664.439.885
Thuế xuất, nhập khẩu	600.109	-	1.436.842.234	1.436.842.234	600.109	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	224.462	-	1.324.581.957	504.789.243	-	819.568.252
Thuế thu nhập cá nhân	-	90.108.062	357.688.266	429.647.606	-	18.148.722
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.173.151.796	836.767.400	-	336.384.396
Thuế bảo vệ môi trường	17.084.100	-	1.977.730.650	1.752.194.850	-	208.451.700
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	64.695.841	64.695.841	-	-
	480.531.458	90.108.062	15.979.496.502	12.542.690.424	610.273	3.046.992.955

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Vật tư - TKV

Địa chỉ: Phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

PHỤ LỤC 04: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh vật tư	Tiêu thụ dầu sản xuất	Bốc xếp	Vận tải thủy	Sản xuất, tiêu thụ bảo hộ lao động	Vận tải bộ và dịch vụ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.830.097.118.737	126.273.253.360	15.862.538.199	20.778.513.068	5.742.672.800	11.488.923.218	2.010.243.019.382
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	80.472.386.674	25.747.623.740	4.985.786.748	(9.085.618.138)	(274.604.991)	(2.672.999.057)	99.172.574.976
Tổng chi phí mua TSCĐ							3.253.325.443
Tài sản không phân bổ							960.928.134.774
Tổng tài sản	-	-	-	-	-	-	960.928.134.774
Nợ phải trả không phân							796.669.360.853
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	-	-	796.669.360.853

Theo khu vực địa lý:

Trong kỳ, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu ở Miền Bắc Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

